

ĐÁP ÁN CHI TIẾT & BẢNG QUY ĐỔI KHIÊN CAMBRIDGE PRE-A1 STARTERS

Bảng đáp án chính xác 3 kỹ năng Reading & Writing, Listening, Speaking và ma trận quy đổi điểm số ra số khiên (Shields 1–5).

I. BẢNG QUY ĐỔI KHIÊN CAMBRIDGE STARTERS CHÍNH THỨC (CAMBRIDGE SHIELDS)

Số Khiên Đạt Được	Listening (Max 20 Câu)	Reading & Writing (Max 25 Câu)	Đánh Giá Năng Lực
 5 Khiên (Xuất sắc)	18 – 20 câu đúng	23 – 25 câu đúng	Làm chủ ngôn ngữ tuyệt đối, sẵn sàng thi Movers.
 4 Khiên (Giỏi)	15 – 17 câu đúng	19 – 22 câu đúng	Nắm vững kiến thức cốt lõi, thành thạo sai bảy nhỏ.
 3 Khiên (Khá)	12 – 14 câu đúng	15 – 18 câu đúng	Đạt chuẩn cơ bản nhưng cần củng cố thêm từ vựng.
 2 Khiên (Đạt)	8 – 11 câu đúng	10 – 14 câu đúng	Cần luyện tập phản xạ nghe và ghi nhớ chính tả thêm.
 1 Khiên (Cần cố gắng)	Dưới 8 câu đúng	Dưới 10 câu đúng	Cần học lại từ vựng nền tảng và phát âm Phonics.

II. ĐÁP ÁN CHI TIẾT BÀI THI READING & WRITING (25 CÂU)

Part 1 (5 questions - Tick or Cross): 1. ✓ (This is a desk) • 2. ✗ (This is a horse → No, it's a cow) • 3. ✓ (This is an orange) • 4. ✓ (This is an umbrella) • 5. ✗ (This is a bike → No, it's a boat).

Part 2 (5 questions - Yes or No): 1. YES (The boy is wearing a blue cap) • 2. NO (There are three cats → No, two cats) • 3. YES (The girl is eating an apple) • 4. NO (The dog is sleeping under the tree → No, running) • 5. YES (The sun is shining).

Part 3 (5 questions - Anagram Spelling): 1. T-I-G-E-R (tiger) • 2. M-O-N-K-E-Y (monkey) • 3. E-L-E-P-H-A-N-T (elephant) • 4. Z-E-B-R-A (zebra) • 5. G-I-R-A-F-F-E (giraffe).

Part 4 (5 questions - Cloze Passage): 1. kitchen • 2. milk • 3. water • 4. mice • 5. tail (A cat).

Part 5 (5 questions - One-word Answers): 1. on the grass • 2. red / red balloon • 3. two • 4. eating an ice cream • 5. behind the tree.

III. ĐÁP ÁN CHI TIẾT BÀI THI LISTENING (20 CÂU)

Part 1: 1. Lucy - girl on yellow bike • 2. Ben - boy on bench eating watermelon • 3. Anna - girl playing badminton • 4. Alex - boy with camera taking photo of squirrel • 5. Nick - boy feeding white ducks by pond.

Part 2: 1. Green (G-R-E-E-N) • 2. Brown (B-R-O-W-N) • 3. 3B (hoặc 3) • 4. 6 (six) • 5. Sam (S-A-M).

Part 3: 1. B (red dress and white sandals) • 2. C (climbing the apple tree) • 3. A (pancakes with honey) • 4. B (on the bookcase next to the clock) • 5. C (playful monkeys).

Part 4: 1. Bird on roof: BLUE • 2. Bird in sky: YELLOW • 3. Bird next to bike: GREEN • 4. Bird in pond: PINK • 5. Bird on fence: PURPLE.